CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

TRANSIMEX
Simply Better

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
2025.08.29 23:40:07 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 được cấp ngày 7 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
	Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
	Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Huỳnh An Trung	Thành viên
	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
	Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên
Ban Kiểm soát ("BKS")	Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban
	Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên
	Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 10 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17400
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.053.747.272.081**	**2.025.328.189.001**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**398.423.035.380**	**485.654.685.668**
111	Tiền		327.423.035.380	419.654.685.668
112	Các khoản tương đương tiền		71.000.000.000	66.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**762.731.700.308**	**716.327.686.507**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	244.641.119.951	228.906.429.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(123.382.487)	(6.664.500)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	518.213.962.844	487.427.921.976
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**702.570.009.682**	**632.570.842.138**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	345.969.442.527	314.215.336.292
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.763.213.127	14.907.961.336
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	346.326.341.962	322.447.832.150
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.488.987.934)	(19.000.287.640)
140	**Hàng tồn kho**	9	**14.314.737.652**	**15.497.158.482**
141	Hàng tồn kho		14.314.737.652	15.497.158.482
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**175.707.789.059**	**175.277.816.206**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	28.279.533.239	23.092.812.833
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	142.742.392.770	146.560.641.546
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	4.685.863.050	5.624.361.827

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 38)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.364.867.106.765**	**6.335.167.402.630**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**30.809.260.629**	**25.080.075.393**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	30.809.260.629	25.080.075.393
220	**Tài sản cố định**		**3.423.202.422.208**	**3.441.733.414.116**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.340.026.960.524	3.358.269.760.366
222	Nguyên giá		4.588.051.502.378	4.485.199.397.392
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.248.024.541.854)	(1.126.929.637.026)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	83.175.461.684	83.463.653.750
228	Nguyên giá		96.547.949.670	95.752.393.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.372.487.986)	(12.288.739.250)
230	**Bất động sản đầu tư**	12	**65.887.027.028**	**67.832.488.724**
231	Nguyên giá		121.306.135.022	121.306.135.022
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.419.107.994)	(53.473.646.298)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**390.115.243.900**	**388.098.766.355**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	390.115.243.900	388.098.766.355
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.875.005.565.116**	**1.803.531.474.083**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	1.838.658.431.771	1.787.473.522.596
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	34.347.133.345	14.057.951.487
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**579.847.587.884**	**608.891.183.959**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	426.922.445.357	445.942.099.962
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	2.015.781.676	1.107.192.459
269	Lợi thế thương mại	14	150.909.360.851	161.841.891.538
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**8.418.614.378.846**	**8.360.495.591.631**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	31.12.2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 38)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.164.988.415.215**	**3.237.320.968.761**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.491.344.166.600**	**1.382.555.725.063**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	181.659.707.819	225.507.971.879
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.407.229.975	5.254.924.432
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	71.726.266.479	80.676.907.900
314	Phải trả người lao động		12.796.843.148	22.564.330.890
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	79.603.940.322	46.951.568.386
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.733.533.427	3.686.349.539
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	195.170.551.519	213.606.408.578
320	Vay ngắn hạn	19(a)	919.652.196.824	757.634.272.592
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	20.593.897.087	26.672.990.867
330	**Nợ dài hạn**		**1.673.644.248.615**	**1.854.765.243.698**
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	22.127.749.624	19.369.342.198
338	Vay dài hạn	19(b)	1.508.169.360.241	1.692.048.762.750
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	143.347.138.750	143.347.138.750
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.253.625.963.631**	**5.123.174.622.870**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**5.253.625.963.631**	**5.123.174.622.870**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.693.479.540.000*	*1.693.479.540.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	557.922.786.123	557.922.786.123
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	58.798.018.556	58.798.018.556
415	Cổ phiếu quỹ	23	(189.990.900)	(189.990.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	158.721.919.506	158.721.919.506
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.683.844.572.026	1.514.703.392.442
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của năm trước*		*1.515.707.395.134*	*1.330.243.874.952*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay*		*168.137.176.892*	*184.459.517.490*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	1.101.049.118.320	1.139.738.957.143
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**8.418.614.378.846**	**8.360.495.591.631**

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 38)
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**1.586.959.188.204**	**1.526.722.659.038**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(19.905.006.536)	(14.724.401.269)
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	26	**1.567.054.181.668**	**1.511.998.257.769**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	27	**(1.291.321.345.525)**	**(1.269.220.111.583)**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**275.732.836.143**	**242.778.146.186**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	45.379.577.429	39.756.439.850
22	Chi phí tài chính	29	(89.214.163.332)	(79.641.428.152)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(70.055.612.515)*	*(74.651.569.034)*
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(c)	95.406.880.499	39.441.081.692
25	Chi phí bán hàng	30	(19.304.119.112)	(29.384.831.787)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(104.996.078.065)	(118.907.617.224)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**203.004.933.562**	**94.041.790.565**
31	Thu nhập khác		1.877.152.816	3.648.865.897
32	Chi phí khác		(509.355.008)	(3.541.505.147)
40	**Lợi nhuận khác**		**1.367.797.808**	**107.360.750**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**204.372.731.370**	**94.149.151.315**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành**	32	**(38.929.732.182)**	**(38.499.444.614)**
52	**Thu nhập/ (chi phí) thuế TNDN - hoãn lại**	32	**908.589.217**	**(565.210.815)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**166.351.588.405**	**55.084.495.886**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty mẹ**		**168.137.176.892**	**67.416.600.786**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(1.785.588.487)**	**(12.332.104.900)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**993**	**398**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	24	**993**	**398**

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P
Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**204.372.731.370**	**94.149.151.315**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		138.035.629.465	133.283.779.975
03	Các khoản dự phòng		605.418.281	245.990.539
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.892.556.169	(5.920.104.581)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(152.212.127.373)	(69.404.183.382)
06	Chi phí lãi vay và chi phí trái phiếu		71.714.703.421	76.424.296.308
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**273.408.911.333**	**228.778.930.174**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(71.684.763.464)	30.690.933.186
10	Giảm hàng tồn kho		1.182.420.830	1.291.447.942
11	Tăng các khoản phải trả		17.750.981.214	12.323.263.801
12	Giảm chi phí trả trước		13.832.934.199	8.006.443.544
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(15.734.690.920)	(4.965.398.902)
14	Tiền lãi vay đã trả		(72.857.799.420)	(75.734.915.127)
15	Thuế TNDN đã nộp		(65.339.850.547)	(51.914.706.230)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.448.475.868)	(15.080.173.921)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**72.109.667.357**	**133.395.824.467**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(110.215.205.890)	(181.158.519.525)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.940.724.585	64.658.182.826
23	Tiền chi cho vay, gửi tiền có kỳ hạn		(204.202.197.371)	(179.851.958.204)
24	Tiền thu hồi cho vay, đáo hạn tiền gửi có kỳ hạn		175.600.000.000	242.463.427.732
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		(24.533.310.534)	(159.563.149.467)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.000.000.000	8.827.338.080
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.294.724.043	59.608.532.925
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(126.115.265.167)**	**(145.016.145.633)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		410.206.756.945	426.125.218.114
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(442.692.641.964)	(356.690.447.662)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		(1.049.702.627)	(3.837.896.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(33.535.587.646)**	**65.596.874.452**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(87.541.185.456)**	**53.976.553.286**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**485.654.685.668**	**447.183.890.000**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		309.535.168	237.504.581
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**398.423.035.380**	**501.397.947.867**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	
Người lập	Kế toán trưởng	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 40 ngày 7 tháng 1 năm 2025.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Tập đoàn là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước, cho thuê và làm dịch vụ đại lý vé máy bay.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 1.268 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.264 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,46	99,46	99,45	99,45
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,00	53,32	44,16
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (ii)	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,01	61,01	58,47	58,47
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (iii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,98	99,98
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	61,85
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,64	57,64	57,46	57,46
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") (iv)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,98	99,98
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,19
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") (v)	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,50	50,38	38,40
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,46	100,00	99,45
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,91	90,00	52,63
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (vi)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,91	94,90	52,63
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,01	100,00	58,47
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,00	51,00	26,84
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,46	100,00	99,45

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty liên kết trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,37	28,37	28,67	28,67
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,20	37,51	46,72	36,39
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	21,85	21,85	21,71	21,71
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
	Công ty liên doanh trực tiếp						
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL từ 637,5 tỷ Đồng lên 647,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, tại ngày 26 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành tăng thêm vốn góp tại SHTL với số tiền là 10 tỷ Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 99,45% lên 99,46%.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 22 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VNF. Theo đó, tại ngày 27 tháng 2 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm 805.000 cổ phiếu với số tiền là 14.504.490.000 Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 58,47% lên 61,01%.

(iii) Theo Nghị quyết số 56/NQ.HĐQT NK6-TMS của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2025 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại APS từ 45,5 tỷ Đồng lên 115,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, tại ngày 30 tháng 5 năm 2025, Công ty đã tăng thêm vốn góp tại APS với số tiền là 70 tỷ Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 99,98% lên 99,99%.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 33/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại LAL từ 59 tỷ Đồng lên 95 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, tại ngày 18 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành góp thêm vốn tại LAL với số tiền tương ứng là 36 tỷ Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 99,98% lên 99,99%.

(v) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VMT. Theo đó, tại ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm 673.037 cổ phiếu phát hành với số tiền là 6.730.370.000 Đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tăng từ 38,4% lên 39,5% do VNF tăng tỷ lệ sở hữu tại VMT.

(vi) Theo Nghị quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafreight đã thông qua việc giải thể Vietway. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng. Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mua công ty con mà công ty này không phải là hoạt động kinh doanh

Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế. Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)

Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chỉ trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.26 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan (tiếp theo)

Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10);
- Thời gian sử dụng hữu ước tính của TSCĐ và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	5.690.145.659	4.423.908.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	321.732.889.721	415.230.777.309
Các khoản tương đương tiền (*)	71.000.000.000	66.000.000.000
	398.423.035.380	485.654.685.668

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	164.180.993.846	346.525.955.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	34.920.719.802	69.851.520.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	29.049.752.995	31.519.320.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	10.206.494.087	10.089.040.000	(123.382.487)	9.903.111.621	6.962.167.250	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	6.240.094.721	8.344.317.000	-	6.241.605.329	9.921.388.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	44.000.000	-	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)
	244.641.119.951	466.374.152.000	(123.382.487)	228.906.429.031	472.320.455.250	(6.664.500)

(*) Một số cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh số 19).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn (*)	518.213.962.844	518.213.962.844	487.427.921.976	487.427.921.976
ii. Dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản tiền gửi có có giá trị là 20.150.000.000 Đồng được làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
CLX (***)	531.486.355.092	245.720.000.000	(**)	523.876.631.848	248.325.000.000	(**)
VNT	222.333.627.208	232.456.494.151	(**)	216.816.333.070	228.471.266.578	(**)
SPV	60.441.282.333	51.267.086.863	(*)	58.499.037.371	51.008.185.760	(*)
HACT	222.206.760.935	40.000.000.000	(*)	191.281.522.778	40.000.000.000	(*)
Nippon	797.894.745.442	12.525.000.000	(*)	793.249.246.171	12.525.000.000	(*)
Vĩnh Lộc	4.295.660.761	6.000.000.000	(*)	3.750.751.358	6.000.000.000	(*)
	1.838.658.431.771	587.968.581.014		1.787.473.522.596	586.329.452.338	

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng/(giảm) giá gốc khoản đầu tư VND	Cổ tức trả trong kỳ VND	Lãi trong công ty liên doanh, liên kết VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
CLX (***)	523.876.631.848	(2.605.000.000)	(17.181.150.000)	27.395.873.244	531.486.355.092
VNT	216.816.333.070	3.985.227.573	-	1.532.066.565	222.333.627.208
SPV	58.499.037.371	258.901.103	(1.179.950.000)	2.863.293.859	60.441.282.333
HACT	191.281.522.778	-	(8.000.000.000)	38.925.238.157	222.206.760.935
Nippon	793.249.246.171	-	(19.500.000.000)	24.145.499.271	797.894.745.442
Vĩnh Lộc	3.750.751.358	-	-	544.909.403	4.295.660.761
	1.787.473.522.596	1.639.128.676	(45.861.100.000)	95.406.880.499	1.838.658.431.771

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Một số cổ phiếu CLX được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 19).

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	24.456.646.858	(**)	-	3.620.745.000	(**)	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(*)	-	4.917.335.327	(*)	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(*)	-	4.246.950.000	(*)	-
Khác	726.201.160	(*)	-	1.272.921.160	(*)	-
	34.347.133.345		-	14.057.951.487		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kinh đô Miền Bắc	10.245.032.409	21.741.922.014
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	14.423.449.589	14.054.189.537
Khác	316.249.353.066	272.171.974.454
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.051.607.463	6.247.250.287
	345.969.442.527	314.215.336.292

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 20.679.252.039 Đồng và 14.303.423.284 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần AZB	16.250.000.000	-
Khác	13.513.213.127	14.907.961.336
	29.763.213.127	14.907.961.336

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn lần lượt là 3.384.969.276 Đồng và 875.347.375 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ bảo hiểm bồi thường	74.536.836.531	-	128.789.701.531	-
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.598.445.689	-	63.598.445.689	-
Phải thu về cổ tức và lãi tiền gửi	55.703.330.503	-	7.751.686.845	-
Tạm ứng cho nhân viên	48.071.634.307	(6.488.122.087)	24.992.793.285	(6.648.945.376)
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	44.493.531.408	-	35.808.617.058	-
Các khoản chi hộ	36.944.836.328	(46.576.000)	18.376.063.897	-
Ký quỹ, ký cược	14.733.415.000	-	11.195.301.140	-
Khác	8.244.312.196	-	31.935.222.705	-
	346.326.341.962	(6.534.698.087)	322.447.832.150	(6.648.945.376)
Trong đó				
Bên thứ ba	303.669.023.594	(6.534.698.087)	318.629.139.750	(6.648.945.376)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	42.657.318.368	-	3.818.692.400	-
	346.326.341.962	(6.534.698.087)	322.447.832.150	(6.648.945.376)

(b) Dài hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	30.615.871.629	-	25.080.075.393	-
Khác	193.389.000	-	-	-
	30.809.260.629	-	25.080.075.393	-
Trong đó				
Bên thứ ba	30.809.260.629	-	19.676.747.598	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	-	5.403.327.795	-
	30.809.260.629	-	25.080.075.393	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2025			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Woongji Shipping Co., Ltd	1.386.376.270	34.205.120	1.352.171.150	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	-	2.653.466.667	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	2.014.450.904	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	Trên 3 năm
Khác	13.147.834.992	8.646.854.429	4.500.980.563	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	20.679.252.039	8.681.059.549	11.998.192.490	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	-	650.000.000	Trên 3 năm
Khác	2.734.969.276	2.428.871.919	306.097.357	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	3.384.969.276	2.428.871.919	956.097.357	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Ông Nguyễn Xuân Giang	8.856.798.505	4.431.450.837	4.425.347.668	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Quang Tâm	2.009.657.000	1.012.518.500	997.138.500	Trên 3 năm
Khác	4.698.635.903	3.586.423.984	1.112.211.919	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	15.565.091.408	9.030.393.321	6.534.698.087	
	39.629.312.723	20.140.324.789	19.488.987.934	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Woongji Shipping Co., ltd	1.352.171.150	-	1.352.171.150	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	177.100.000	2.476.366.667	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	2.014.450.904	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	Trên 3 năm
Khác	6.806.211.357	2.325.328.395	4.480.882.962	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	14.303.423.284	2.502.428.395	11.800.994.889	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	325.000.000	325.000.000	Trên 3 năm
Khác	225.347.375	10.472.770	225.347.375	Từ 6 tháng - 2 năm
	875.347.375	335.472.770	550.347.375	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Nguyễn Xuân Giang	8.856.798.505	4.431.450.837	4.425.347.668	Từ 2 năm - trên 3 năm
Nguyễn Quang Tâm	2.009.657.000	1.012.518.500	997.138.500	Trên 3 năm
Khác	4.743.686.741	3.517.227.533	1.226.459.208	Từ 6 tháng - 2 năm
	15.610.142.246	8.961.196.870	6.648.945.376	
	30.788.912.905	11.799.098.035	19.000.287.640	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí dịch vụ dở dang	9.704.679.114	-	11.232.750.489	-
Nhiên liệu, vật liệu	2.699.836.375	-	3.457.497.396	-
Công cụ, dụng cụ	1.845.750.855	-	806.910.597	-
Hàng hóa	64.471.308	-	-	-
	14.314.737.652	-	15.497.158.482	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê đất	8.834.715.135	1.928.333.220
Chi phí sửa chữa	5.797.789.904	12.213.842.803
Công cụ, dụng cụ	4.810.033.325	4.579.248.134
Chi phí bảo hiểm	3.289.922.343	2.662.107.571
Khác	5.547.072.532	1.709.281.105
	28.279.533.239	23.092.812.833

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê đất (*)	366.410.225.637	367.347.059.010
Chi phí sửa chữa	22.286.599.417	33.836.066.142
Công cụ, dụng cụ	22.186.988.412	13.874.406.710
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	7.599.785.320	7.687.306.840
Khác	8.438.846.571	23.197.261.260
	426.922.445.357	445.942.099.962

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Số cuối kỳ/năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ, bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 để thuê lại hai lô đất E2 và E3 thuộc khu E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An có diện tích 29.113 m2 trong vòng 39 năm.

- Hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm vào ngày 21 tháng 1 năm 2015 để thuê lại lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m2 trong vòng 15 năm.

- Hợp đồng thuê đất với Công ty Liên Doanh TNHH Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore vào ngày 4 tháng 11 năm 2021 để thuê lại Khu đất số 1222, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Tỉnh Bình Dương có diện tích 35.408,7 m2 trong vòng 37 năm.

- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả trước một lần với diện tích đất là 221.761,9 m2 tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu 30.000 DWT đến 40.000 DWT giảm tải.

Tập đoàn đã thế chấp giá trị các hợp đồng thuê đất nêu trên để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.748.576.240.200	576.628.766.174	1.014.779.939.013	38.561.383.345	106.653.068.660	**4.485.199.397.392**
Mua trong kỳ	1.363.054.331	229.600.000	5.010.569.750	952.756.856	620.866.893	**8.176.847.830**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	56.679.426.413	21.937.596.282	20.563.392.059	45.909.091	-	**99.226.323.845**
Thanh lý, nhượng bán	-	(548.392.837)	(3.803.073.852)	-	(199.600.000)	**(4.551.066.689)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.806.618.720.944	598.247.569.619	1.036.550.826.970	39.560.049.292	107.074.335.553	**4.588.051.502.378**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	455.777.898.258	134.195.676.281	461.105.830.271	17.444.623.574	58.405.608.642	**1.126.929.637.026**
Khấu hao trong kỳ	41.489.879.648	16.902.543.479	59.398.585.779	1.661.507.417	4.751.989.935	**124.204.506.258**
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.294.628)	(2.667.722.956)	-	(30.583.846)	**(3.109.601.430)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	497.267.777.906	150.686.925.132	517.836.693.094	19.106.130.991	63.127.014.731	**1.248.024.541.854**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.292.798.341.942	442.433.089.893	553.674.108.742	21.116.759.771	48.247.460.018	**3.358.269.760.366**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.309.350.943.038	447.560.644.487	518.714.133.876	20.453.918.301	43.947.320.822	**3.340.026.960.524**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 217.269.916.490 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 223.383.751.750 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 110.506.802.450 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 107.283.677.925 Đồng)

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	76.915.681.581	18.229.211.419	607.500.000	**95.752.393.000**
Mua trong kỳ	-	795.556.670	-	**795.556.670**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	76.915.681.581	19.024.768.089	607.500.000	**96.547.949.670**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	11.681.239.250	607.500.000	**12.288.739.250**
Khấu hao trong kỳ	-	1.083.748.736	-	**1.083.748.736**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	12.764.987.986	607.500.000	**13.372.487.986**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	76.915.681.581	6.547.972.169	-	**83.463.653.750**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	76.915.681.581	6.259.780.103	-	**83.175.461.684**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 8.678.289.600 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.205.768.679 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.195.768.679 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	121.306.135.022
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	53.473.646.298
Khấu hao trong kỳ	1.945.461.696
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	55.419.107.994
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	67.832.488.724
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	65.887.027.028

Doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư được trình bày ở Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số bất động sản của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là 1.502.594.702 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, dựa trên khả năng cho thuê của các tài sản này, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự án kho lạnh tại Long An (*)	285.469.736.845	322.135.096.053
TSCĐ đang trong quá trình đăng ký	65.721.054.552	38.515.018.588
Dự án kho bãi tại KCN Vĩnh Lộc	25.560.561.326	25.660.856.249
Khác	13.363.891.177	1.787.795.465
	390.115.243.900	388.098.766.355

(*) Tập đoàn đã thế chấp tài sản này để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 19).

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	TLL VND	VNF VND	VMT VND	MIPEC VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	18.134.538.566	30.672.752.126	14.218.523.140	155.624.799.925	218.650.613.757
Giá trị phân bổ lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.787.450.070	23.771.382.900	5.687.409.256	15.562.479.993	56.808.722.219
Phân bổ trong kỳ	906.726.928	1.533.637.606	710.926.157	7.781.239.996	10.932.530.687
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	12.694.176.998	25.305.020.506	6.398.335.413	23.343.719.989	67.741.252.906
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	6.347.088.496	6.901.369.226	8.531.113.884	140.062.319.932	161.841.891.538
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.440.361.568	5.367.731.620	7.820.187.727	132.281.079.936	150.909.360.851

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	16.286.231.654	16.286.231.654	33.856.494.966	33.856.494.966
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	19.705.592.141	19.705.592.141	7.507.903.996	7.507.903.996
Khác	141.029.950.744	141.029.950.744	181.122.843.930	181.122.843.930
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	4.637.933.280	4.637.933.280	3.020.728.987	3.020.728.987
	181.659.707.819	181.659.707.819	225.507.971.879	225.507.971.879

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

		Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Số cấn trừ/ phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	146.560.641.546	59.005.920.315	(4.834.107.863)	(57.990.061.228)	142.742.392.770
(b)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	136.448.633	-	-	-	136.448.633
	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	221.841.500	221.841.500
	Thuế TNDN	5.487.913.194	-	-	(1.160.340.277)	4.327.572.917
		5.624.361.827	-	-	(938.498.777)	4.685.863.050
(c)	**Phải trả**					
	Thuế TNDN	61.578.138.615	38.929.732.182	(65.339.850.547)	(1.160.340.277)	34.007.679.973
	Thuế đất	11.743.160.101	20.735.720.331	(8.061.433.319)	-	24.417.447.113
	Thuế GTGT phải nộp	3.452.430.352	75.743.614.445	(14.185.162.346)	(57.990.061.228)	7.020.821.223
	Thuế thu nhập cá nhân	2.392.034.108	6.637.702.627	(8.385.286.553)	221.841.500	866.291.682
	Thuế nhà thầu nước ngoài	1.511.144.724	29.628.240.638	(25.732.876.234)	-	5.406.509.128
	Thuế khác	-	110.028.892	(102.511.532)	-	7.517.360
		80.676.907.900	171.785.039.115	(121.807.120.531)	(58.928.560.005)	71.726.266.479

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí xử lý hàng hóa	45.642.641.337	-
Chi phí vận chuyển	8.209.046.108	22.882.222.552
Chi phí thuê kho	4.911.581.447	4.911.581.447
Chi phí lãi vay	3.360.427.845	3.722.132.058
Khác	17.480.243.585	15.435.632.329
	79.603.940.322	46.951.568.386

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả thu hộ các hãng tàu	152.837.169.152	157.095.553.017
Nhận đặt cọc và ký quỹ	11.295.919.335	14.438.201.360
Lãi vay phải trả	9.216.145.545	9.997.537.331
Cổ tức phải trả	1.120.547.409	2.170.250.036
Khác	20.700.770.078	29.904.866.834
	195.170.551.519	213.606.408.578
Trong đó		
Bên thứ ba	191.620.788.070	213.204.050.461
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.549.763.449	402.358.117
	195.170.551.519	213.606.408.578

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhận đặt cọc và ký quỹ	22.127.749.624	19.369.342.198

19 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	436.245.077.563	389.432.878.903	(336.712.987.338)	19.915.616.827	8.965.315.836	517.845.901.791
Trái phiếu phát hành (ii)	250.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.676.388.896)	-	-	(1.062.499.994)	1.249.999.998	(2.488.888.892)
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	69.770.400.000	-	(69.770.400.000)	-	-	-
Khác	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
	757.634.272.592	389.432.878.903	(406.483.387.338)	168.853.116.833	10.215.315.834	919.652.196.824

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	1.424.474.899.117	20.773.878.042	(36.209.254.626)	(19.915.616.827)	-	1.389.123.905.706
Trái phiếu phát hành (ii)	270.000.000.000	-	-	(150.000.000.000)	-	120.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.426.136.367)	-	-	1.062.499.994	409.090.908	(954.545.465)
	1.692.048.762.750	20.773.878.042	(36.209.254.626)	(168.853.116.833)	409.090.908	1.508.169.360.241

19 VAY (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2025 VND	
Ngắn hạn		
Cathay United Bank	314.536.520.576	Các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn và cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, chịu lãi suất từ 5,5% - 6,1%/năm, đáo hạn vào tháng 8 và tháng 12 năm 2025. Các khoản vay được thế chấp bằng 6.000.000 cổ phiếu VNF sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	91.417.375.183	Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và phần vay dài hạn đến hạn trả nhằm tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chịu lãi suất chịu lãi suất cơ sở cộng 2.5%/năm. Trong đó, một khoản vay ngắn hạn là tín chấp và các khoản vay còn lại được đảm bảo bằng TSCĐ và bất động sản đầu tư của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a) và Thuyết minh 12).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	97.311.701.971	Cấu phần vay dài dạn đến hạn trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nhằm mục đích đầu tư thực hiện dự án kho lạnh Long An, chịu lãi suất từ 4,1% - 6,6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án kho lạnh Long An của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a)).
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14.580.304.061	Cấu phần vay dài dạn đến hạn trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam nhằm tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu, chịu lãi suất từ 6,7% - 8,1%/năm. Các khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tại bán đảo Đình Vũ, TP. Hải Phòng và toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án trên; và các tài sản cố định của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a)).
	517.845.901.791	

19 VAY (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2025 VND	
Dài hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	153.214.342.724	Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích đầu tư mua tàu biển và tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chịu lãi suất chịu lãi suất cơ sở cộng 2.5%/năm. Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng TSCĐ và bất động sản đầu tư của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a) và Thuyết minh).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	393.909.567.436	Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nhằm mục đích đầu tư thực hiện dự án kho lạnh Long An, chịu lãi suất từ 4,1% - 6,6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án kho lạnh Long An của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a)).
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	841.999.995.546	Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam nhằm tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu, chịu lãi suất từ 6,7% - 8,1%/năm. Các khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tại bán đảo Đình Vũ, TP. Hải Phòng và toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án trên; và các tài sản cố định của Tập đoàn (Thuyết minh 11(a)).
	1.389.123.905.706	

19 VAY (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	30.6.2025 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	Công ty có thể mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm kể từ ngày phát hành (tức là ngày 13.08.2024). Công ty đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	8,8	11.700.000 cổ phiếu CLX (Thuyết minh 4(c))
TMSH2326001	300.000.000.000	09.06.2023	09.06.2026	Trái chủ có quyền bán lại hoặc Công ty có quyền mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (tức là ngày 14.06.2025). Công ty và trái chủ đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	10,5	9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a))
TMSH2426001	100.000.000.000	13.08.2024	13.08.2026	Công ty và trái chủ đã thống nhất để Công ty thực hiện việc mua lại toàn bộ lô trái phiếu này trước hạn vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.	9,5	5.600.000 cổ phiếu CLX và 868.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a),(c))
	520.000.000.000					

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Trích quỹ trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.621.021.071	-	(4.460.802.608)	7.160.218.463
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.771.540.233	-	(130.617.912)	1.640.922.321
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	13.280.429.563	2.500.000.000	(3.987.673.260)	11.792.756.303
	26.672.990.867	2.500.000.000	(8.579.093.780)	20.593.897.087

21 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 38)
Số dư đầu kỳ/năm	1.107.192.459	3.283.946.200
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 32)	908.589.217	(2.176.753.741)
Số dư cuối kỳ/năm	2.015.781.676	1.107.192.459

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	143.347.138.750	144.413.785.146
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32)	-	(1.066.646.396)
Số dư cuối kỳ/năm	143.347.138.750	143.347.138.750

21 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 38)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng		
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	2.015.781.676	1.107.192.459

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng		
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý khi mua công ty con	143.347.138.750	143.347.138.750

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế TNDN hoãn lại năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189	17,31	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.248.271	10,19	17.248.271	10,19
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.393.385	7,32	12.393.385	7,32
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.168.801	7,19	12.168.801	7,19
JWD Asia Holding Private Limited	10.588.334	6,25	10.588.334	6,25
Khác	14.794.664	8,74	14.794.664	8,74
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	100,00	169.336.335	100,00

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu VND	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	169.347.954	1.693.479.540.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 *(Theo báo cáo kiểm toán năm trước)*	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.557.286.378.577	1.201.721.381.548	**5.110.077.214.410**
Điều chỉnh *(Trình bày lại (Thuyết minh 38))* (*)	-	-	-	-	-	(18.557.226.145)	-	**(18.557.226.145)**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 *(Sau điều chỉnh)*	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.538.729.152.432	1.201.721.381.548	**5.091.519.988.265**
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	-	(110.774.260.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm *(Trình bày lại (Thuyết minh 38))*	-	-	-	-	-	184.459.517.490	(32.408.479.377)	**152.051.038.113**
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con					6.888.559.000	(6.888.559.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.753.919.539)	(1.424.517.596)	**(3.178.437.135)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(10.029.040.166)	(3.415.420.864)	**(13.444.461.030)**
Khác	-	-	-	-	-	89.955.725	(1.120.460)	**88.835.265**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(24.732.886.108)	**(103.862.340.608)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.514.703.392.442	1.139.738.957.143	**5.123.174.622.870**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	168.137.176.892	(1.785.588.487)	**166.351.588.405**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.889.896.134)	(610.103.866)	**(2.500.000.000)**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(35.933.197.872)	**(35.933.197.872)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	2.893.898.826	(360.948.598)	**2.532.950.228**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.683.844.572.026	1.101.049.118.320	**5.253.625.963.631**

(*) Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn đã phát hiện sai sót trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 liên quan đến việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không có sự khác biệt tạm thời có thể khấu trừ trong Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 38). Ảnh hưởng đối với Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 là 18.557.226.145 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 36.676.022.140 Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm: cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 10% với số tiền tương ứng là 169.336.335.000 Đồng và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 2% với giá trị tương ứng là 33.867.260.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Hội đồng quản trị của Công ty chưa thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức.

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024 Trình bày lại (Thuyết minh 38) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	168.137.176.892	67.416.600.786
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	169.336.335	169.337.032
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	993	398

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho cho việc trình bày lại (Thuyết minh 38) và điều chỉnh cổ phiếu bình quân sau khi hoàn thành chia cổ tức để trả cổ phiếu như sau:

	Kỳ trước		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	75.748.189.354	(8.331.588.568)	67.416.600.786
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	169.337.032	(697)	169.336.335
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	447		398

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 590.184 Đô la Mỹ và 2.941 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 700.528 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông).

25 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu cước vận tải và dịch vụ giao nhận hàng hóa	541.855.450.491	406.988.006.945
Doanh thu vé máy bay	596.820.329.652	683.475.657.202
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	271.368.904.346	332.798.900.245
Doanh thu cho thuê tàu	39.224.034.846	34.078.608.332
Doanh thu cho thuê văn phòng	57.852.062.859	32.810.076.309
Khác	79.838.406.010	36.571.410.005
	1.586.959.188.204	1.526.722.659.038
Các khoản giảm trừ		
Vé máy bay bị hoàn trả	(19.905.006.536)	(12.832.466.305)
Khác	-	(1.891.934.964)
	(19.905.006.536)	(14.724.401.269)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cước vận tải và dịch vụ giao nhận hàng hóa	521.950.443.955	406.988.006.945
Doanh thu thuần về vé máy bay	596.820.329.652	670.643.190.897
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	271.368.904.346	332.798.900.245
Doanh thu thuần về cho thuê tàu, đất	39.224.034.846	32.810.076.309
Doanh thu thuần về cho thuê văn phòng	57.852.062.859	34.078.608.332
Khác	79.838.406.010	34.679.475.041
	1.567.054.181.668	1.511.998.257.769

26 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Giá vốn cước vận tải và dịch vụ giao nhận	511.028.552.574	389.379.322.801
Giá vốn vé máy bay	561.426.251.079	625.542.932.156
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	128.436.083.656	201.823.211.408
Giá vốn cho thuê thuê tàu	28.603.839.138	24.392.255.846
Giá vốn cho thuê văn phòng	42.672.500.640	15.922.592.328
Giá vốn dịch vụ khác	19.154.118.438	12.159.797.044
	1.291.321.345.525	1.269.220.111.583

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.751.394.432	13.036.283.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.828.181.107	15.120.174.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.157.718.003	5.920.104.581
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.726.541.725	4.732.884.753
Khác	2.915.742.162	946.992.670
	45.379.577.429	39.756.439.850

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí lãi vay	70.055.612.515	74.651.569.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	13.050.274.172	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.328.632.166	4.701.727.613
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu, khoản vay	1.659.090.906	1.772.727.274
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	116.717.987	(1.523.058.439)
Chi phí tài chính khác	3.835.586	38.462.670
	89.214.163.332	79.641.428.152

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	16.410.656.176	26.929.899.903
Chi phí nhân viên	2.114.814.376	1.789.986.789
Chi phí khác	778.648.560	664.945.095
	19.304.119.112	29.384.831.787

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	45.618.839.843	46.890.095.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.462.264.750	34.557.398.079
Lợi thế thương mại phân bổ	10.932.530.687	22.744.001.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.176.155.867	2.616.749.177
Chi phí khác	10.806.286.918	12.099.372.148
	104.996.078.065	118.907.617.224

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND Trình bày lại (Thuyết minh 38)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	204.372.731.370	94.149.151.315
Thuế tính ở thuế suất 20%	40.874.546.274	18.829.830.263
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.450.419.508)	(3.046.235.556)
Chi phí không được khấu trừ	1.237.750.185	8.835.439.228
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.025.730.260	15.830.517.937
Điều chỉnh hợp nhất	(17.225.074.463)	(3.877.064.905)
Dự phòng thiếu của năm trước	717.803.086	459.954.901
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	3.840.807.131	2.032.213.561
Thu nhập chịu thuế ước tính	38.021.142.965	39.064.655.429
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		
Thuế TNDN - hiện hành	38.929.732.182	38.499.444.614
Thuế TNDN - hoãn lại	(908.589.217)	565.210.815
Chi phí thuế TNDN (*)	38.021.142.965	39.064.655.429

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm/kỳ tính thuế sau VND
2021	Chưa quyết toán	155.214.222.341	-	155.214.222.341
2022	Chưa quyết toán	63.368.452.489	(674.803.601)	62.693.648.888
2023	Chưa quyết toán	119.595.167.919	(148.339.666)	119.446.828.253
2024	Chưa quyết toán	164.638.727.546	-	164.638.727.546

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132") do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ("Nghị định 20") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20 này. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Tập đoàn có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

Năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển sang các năm/kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	93.234.282.385	-	93.234.282.385
2023	Chưa quyết toán	75.191.526.647	-	75.191.526.647
2024	Chưa quyết toán	62.944.592.421	-	62.944.592.421

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.107.840.190	1.068.149.799.857
Chi phí nhân viên	147.123.423.900	153.613.667.700
Chi phí khấu hao TSCĐ, lợi thế thương mại phân bổ	137.766.520.330	121.472.308.835
Chi phí nguyên vật liệu	40.234.234.130	44.491.511.387
Chi phí khác	21.319.103.115	13.429.434.927
	1.416.551.121.665	1.401.156.722.706

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh bán điện chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm các hoạt động sau:

Hoạt động kinh doanh lĩnh vực logistic: SHTL, MIPEC, VNF, APS, TLL, TMS Port, TOT, TJC, LAL, VLL, TSP, VMT, DC.
Hoạt động kinh doanh lĩnh vực cho thuê văn phòng: BDS
Hoạt động kinh doanh đại lý vé máy bay: Vector

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025			
	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	8.066.981.578.957	114.365.581.894	237.267.217.995	**8.418.614.378.846**
Nợ phải trả bộ phận	2.975.607.245.167	33.699.824.083	155.681.345.965	**3.164.988.415.215**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	7.960.401.530.372	112.149.451.475	287.944.609.784	**8.360.495.591.631**
Nợ phải trả bộ phận	3.026.541.334.777	31.483.693.664	179.295.940.320	**3.237.320.968.761**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025			
	Hoạt động logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	912.381.789.157	57.852.062.859	596.820.329.652	**1.567.054.181.668**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(692.279.897.797)	(37.615.196.649)	(561.426.251.079)	**(1.291.321.345.525)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.101.891.360	20.236.866.210	35.394.078.573	**275.732.836.143**
Doanh thu hoạt động tài chính	36.517.478.267	372.535.747	8.489.563.415	**45.379.577.429**
Chi phí tài chính	(87.105.898.350)	(650.058.678)	(1.458.206.304)	**(89.214.163.332)**
Lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết	95.406.880.499	-	-	**95.406.880.499**
Chi phí bán hàng	(7.672.796.692)	(260.495.967)	(11.370.826.453)	**(19.304.119.112)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(96.798.456.214)	(4.555.411.883)	(3.642.209.968)	**(104.996.078.065)**
Thu nhập khác	1.868.947.842	8.204.974	-	**1.877.152.816**
Chi phí khác	(489.778.693)	(1.385.627)	(18.190.688)	**(509.355.008)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**161.828.268.019**	**15.150.254.776**	**27.394.208.575**	**204.372.731.370**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024			
	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	807.276.458.540	34.078.608.332	670.643.190.897	**1.511.998.257.769**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(627.754.587.099)	(15.922.592.328)	(625.542.932.156)	**(1.269.220.111.583)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.521.871.441	18.156.016.004	45.100.258.741	**242.778.146.186**
Doanh thu hoạt động tài chính	37.543.999.262	211.235.946	2.001.204.642	**39.756.439.850**
Chi phí tài chính	(75.260.796.203)	(1.485.673.333)	(2.894.958.616)	**(79.641.428.152)**
Lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết	39.441.081.692	-	-	**39.441.081.692**
Chi phí bán hàng	(9.708.669.091)	-	(19.676.162.696)	**(29.384.831.787)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(112.163.423.345)	(3.777.046.783)	(2.967.147.096)	**(118.907.617.224)**
Thu nhập khác	3.638.165.896	10.700.001	-	**3.648.865.897**
Chi phí khác	(3.510.910.373)	(30.594.774)	-	**(3.541.505.147)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**59.501.319.279**	**13.084.637.061**	**21.563.194.975**	**94.149.151.315**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	Ban lãnh đạo
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách quản trị
Công ty con (Thuyết minh 1)	Công ty con
Công ty liên kết (Thuyết minh 1)	Công ty liên kết
Nippon (Thuyết minh 1)	Công ty liên doanh
HYL (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)	Công ty con
Cổ đông lớn (Thuyết minh 20(b))	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
i) ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	7.008.986.943	5.947.903.757
HACT	3.486.665.139	4.138.073.638
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	-	14.162.963
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	9.617.040.072	814.483.917
Công ty Cổ phần Merufa	267.963.230	156.745.114
Nippon	2.897.145.741	3.010.725.834
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	1.285.856.960	811.254.941
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	3.300.000
SPV	4.181.310.345	5.231.476.696
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	416.824.642	407.810.140
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.099.341.097	190.759.222
Công ty Cổ phần Vinaprint	1.126.972.022	1.158.427.687
VNT	104.326.855	214.064.664
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	888.510.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	2.735.008.516	-
	35.115.951.562	22.099.188.573
ii) ***Mua hàng hóa và dịch vụ***		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	1.236.634.480	43.574.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	3.185.454	604.164.234
HACT	525.075.684	2.407.398.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	10.987.927.276	10.669.236.361
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	8.405.991.935	156.738.185
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	75.952.918	966.996.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	128.893.649
Công ty Cổ phần Vinaprint	13.304.859.740	12.283.265.787
VNT	177.593.315	145.066.818
SPV	165.083.333	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	6.082.452.713	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	4.775.657	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	998.803.706	-
Vĩnh Lộc	5.069.514.847	-
Công ty Cổ phần Merufa	4.800.000	-
	47.058.651.058	27.405.333.034

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
iii) *Bán tài sản cố định*		
SPV	-	146.296.298
iv) *Mua cổ phần APS*		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	152.382.017.500
vi) *Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*		
Ông Bùi Tuấn Ngọc - Chủ tịch	1.786.402.446	2.086.120.654
Ông Lê Duy Hiệp - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	1.204.875.112	1.562.317.380
Ông Toshiyuki Matsuda	187.500.000	195.000.000
Ông Charvanin Bunditkitsada - Thành viên HĐQT	187.500.000	195.000.000
Ông Bùi Minh Tuấn - Thành viên HĐQT	166.666.668	173.333.334
Ông Võ Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	286.666.668	173.333.334
Ông Huỳnh An Trung - Thành viên HĐQT	184.666.668	173.333.334
Ông Vũ Chinh - Trưởng BKS	166.666.668	143.333.334
Bà Lê Thị Tường Vy - Thành viên BKS	124.444.444	130.000.001
Bà Nguyễn Thị Kim Hậu - Thành viên BKS	124.444.444	40.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải - Phó Tổng Giám đốc	648.366.668	825.909.207
Ông Lê Phúc Tùng - Phó Tổng Giám đốc	637.800.000	553.800.000
Ông Phạm Xuân Quang - Kế toán trưởng	439.563.182	197.452.000
Ông Lê Văn Hùng - Giám đốc Tài chính	377.557.920	509.037.386
Ông Nguyễn Chí Đức - Phó Tổng Giám đốc	66.666.666	-
Ông Tôn Thất Hưng - Phó Tổng Giám đốc	-	553.800.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh – Trưởng ban kiểm soát (đến tháng 5 năm 2024)	-	66.666.666
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi – Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	-	219.778.971
	6.589.787.554	7.798.215.601

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
vi) *Cổ tức công bố*		
JWD Asia Holding Private Limited Company	-	4.947.820.000
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	-	174.805.500
Ông Bùi Minh Tuấn	-	11.468.741.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	-	463.258.000
Ông Lê Duy Hiệp	-	346.203.000
Ông Lê Phúc Tùng	-	41.978.000
Ông Nguyễn Chí Đức	-	380.653.500
Ông Tôn Thất Hưng	-	34.635.000
Ông Vũ Chinh	-	368.471.000
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	-	5.791.351.500
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	-	13.696.350.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	-	16.587.773.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	5.977.454.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	-	7.982.992.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	-	5.686.356.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	-	328.164.000
	-	74.277.006.000
vii) *Lãi phải thu về cho vay*		
APS	-	1.225.578.083
viii) *Lãi vay*		
Ryobi	296.837.016	647.295.317
ix) *Thanh toán gốc vay*		
Ryobi	73.080.000.000	23.529.800.000
x) *Cổ tức được nhận*		
CLX	17.181.150.000	17.770.970.000
SPV	1.179.950.000	-
HACT	8.000.000.000	-
Nippon	19.500.000.000	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.733.080.000	15.750.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	17.181.150.000	-
	64.775.330.000	43.286.720.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
xi) *Chi hộ*		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-	256.892.245
xii) *Tăng đầu tư*		
VNL	20.835.901.858	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
i) Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 5)		
SPV	581.829.073	465.274.920
HACT	1.635.050.031	1.198.444.267
Nippon	562.843.723	576.291.575
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	1.109.616.621	1.849.955.258
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	569.452.099	1.892.359.671
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	180.248.235	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	136.521.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	180.747.554	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	8.195.647	-
Công ty Cổ phần Vinaprint	23.709.100	-
VNT	2.817.180	-
Ryobi	53.676.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	6.901.200	-
Khác	-	264.924.596
	5.051.607.463	6.247.250.287
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Nippon	19.626.559.435	-
CLX	17.181.150.000	-
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	4.354.000.000	3.800.000.000
SPV	1.179.950.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	123.821.094	-
HACT	23.000.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	87.400.550	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	81.437.289	-
Khác	-	18.692.400
	42.657.318.368	3.818.692.400

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Vinaprint	-	5.403.327.795
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
HACT	64.400.000	33.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	1.133.920.000	1.397.120.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	2.163.152.538	1.026.929.587
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	690.120	563.279.400
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	738.617.959	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	52.006.000	-
Vĩnh Lộc	471.207.223	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.900.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	11.039.440	-
	4.637.933.280	3.020.728.987
v) Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
CLX	701.486.100	-
VNT	1.937.638.142	-
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	103.028.747	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	647.394.671	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	160.215.789	-
Ryobi	-	298.722.444
Khác	-	103.635.673
	3.549.763.449	402.358.117
vi) Phải trả khác dài hạn		
Ông Lê Văn Hùng	218.335.983	-
		=
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))		
Ryobi	-	69.770.400.000

36 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	46.085.466.663	24.879.393.787
Từ 1 đến 5 năm	76.853.378.696	13.925.532.360
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	122.938.845.359	38.804.926.147

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	45.616.777.989	41.875.948.887
Từ 1 đến 5 năm	139.034.486.428	139.323.586.661
Trên 5 năm	213.091.955.894	226.276.628.761
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	397.743.220.311	407.476.164.309

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự án kho bãi tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	19.396.478.017	19.396.478.017
Dự án Khu công nghiệp VSIP APSC	164.723.867.389	162.000.000
Khác	2.880.000.000	-
	187.000.345.406	19.558.478.017

37 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 33/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL và SPV. Theo đó, tại ngày 4 tháng 7 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn thành góp thêm vốn tại SHTL và SPV với số tiền lần lượt là 10 tỷ Đồng và 6 tỷ Đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 67/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025 đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức năm 2024 của Tập đoàn như sau:

- Cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 10% (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu) và thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 4 năm 2025;
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 2% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu có quyền được nhận thêm 2 cổ phiếu mới) và thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 4 năm 2025.

38 SỐ LIỆU TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đã phát hiện sai sót liên quan đến việc ghi nhận tài sản thuế hoãn lại. Theo đó, Tập đoàn đã trình bày lại một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lên các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích lược)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**6.371.843.424.770**	**(36.676.022.140)**	**6.335.167.402.630**
260	**Tài sản dài hạn khác**	**645.567.206.099**	**(36.676.022.140)**	**608.891.183.959**
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.783.214.599	(36.676.022.140)	1.107.192.459
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**8.397.171.613.771**	**(36.676.022.140)**	**8.360.495.591.631**
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**5.159.850.645.010**	**(36.676.022.140)**	**5.123.174.622.870**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**5.159.850.645.010**	**(36.676.022.140)**	**5.123.174.622.870**
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.551.379.414.582	(36.676.022.140)	1.514.703.392.442
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*	1.348.801.101.097	(18.557.226.145)	1.330.243.874.952
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	202.578.313.485	(18.118.795.995)	184.459.517.490
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**8.397.171.613.771**	**(36.676.022.140)**	**8.360.495.591.631**

38 SỐ LIỆU TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược)

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.766.377.753	(8.331.588.568)	(565.210.815)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.416.084.454	(8.331.588.568)	55.084.495.886
	Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	75.748.189.354	(8.331.588.568)	67.416.600.786
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(12.332.104.900)	-	(12.332.104.900)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	447	(49)	398
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	447	(49)	398

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch